

**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM  
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC  
CÔNG TY TNHH MTV HOA  
TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC  
Số 43./CTHTHMB**

V/v kê khai giá dịch vụ hoa tiêu  
hàng hải

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2024

Kính gửi : - Bộ Giao thông vận tải  
- Cục hàng hải Việt Nam  
- UBND thành phố Hải Phòng, Tỉnh Quảng Ninh, Tỉnh  
Nghệ An, Thành phố Đà Nẵng  
- Sở tài chính Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Quảng Ninh, Tỉnh  
Nghệ An, Thành phố Đà Nẵng  
- Cảng vụ hàng hải Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình,  
Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình,  
Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng  
Ngãi;

Thực hiện quy định tại Luật giá 16/2023/QH15, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải (đính kèm)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2024

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận

- Như trên;
- TCT BDATHH miền Bắc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thành

- Họ tên người nộp văn bản: Nguyễn Thị Thắm
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai : Số 19 đường Đà Nẵng, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại liên lạc : 0225.3827511; Ms Thắm: 0973557928
- Email: [congyhoatieumienbac@vnn.vn](mailto:congyhoatieumienbac@vnn.vn)
- Số fax: 0225.3552300
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: [www.pilotconorth.com](http://www.pilotconorth.com)

**Ghi nhận ngày nộp văn bản kê khai giá  
của cơ quan tiếp nhận**

Hải phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2024

**BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI**

(Ban hành kèm theo văn bản số 43./CTHTHHMB ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc kê khai giá hàng hoá, dịch vụ của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc)

**I/ Mức giá kê khai:**

Các mức giá tại Bảng kê khai giá này đã bao gồm 8% thuế giá trị gia tăng

**1. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa:**

| Số TT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính  | Loại giá | Giá kê khai liên kết trước (kèm số văn bản kê khai) | Giá kê khai này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/giảm so với kỳ liên kết trước | Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kết trước | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (3)          | (4)      | (5)                                                 | (6)             | (7)                                | (8)                                    | (9)                                      | (10)    |
| 1.1   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý;                                                                                                                                                                                                                        | Đồng/ GT     | Bán lẻ   |                                                     | 64,80           | 01/10/2024                         | 0                                      | 0                                        |         |
| 1.2   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh). | Đồng/ GT/ HL | Bán lẻ   |                                                     | 64,80           | 01/10/2024                         | 0                                      | 0                                        |         |
| 1.3   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại;                                                                                                                                                                                                                                                   | Đồng/ GT/ HL | Bán lẻ   |                                                     | 27,00           | 01/10/2024                         | 0                                      | 0                                        |         |
| 1.4   | Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa tính theo lượt dẫn tàu                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đồng/ lượt   | Bán lẻ   |                                                     | 2.160.000       | 01/10/2024                         | 0                                      | 0                                        |         |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 |        |  |         |            |   |   |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------|--|---------|------------|---|---|--|
| 1.5 | Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá đối đa quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3, Bảng kê khai giá này thấp hơn giá tối đa theo lượt quy định tại điểm 1.4 Bảng kê khai giá này, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại điểm 1.4 Bảng kê khai giá này. |                                 |        |  |         |            |   |   |  |
| 1.6 | Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá:                                                                                                    |                                 | Bán lẻ |  |         | 01/10/2024 | 0 | 0 |  |
|     | - Hoa tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đồng/ người/ giờ                |        |  | 32.400  |            |   |   |  |
|     | - Hoa tiêu và phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đồng/ người và phương tiện/ giờ |        |  | 216.000 |            |   |   |  |
|     | + Hoa tiêu chưa xuất phát : tính 1 giờ;                                                                                                                                                                                                                                                          |                                 |        |  |         |            |   |   |  |
|     | + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ                                                                                                                                                 |                                 |        |  |         |            |   |   |  |
|     | + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;                                                                                                                                   |                                 |        |  |         |            |   |   |  |

## 2. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

| Số TT | Tên dịch vụ                                                                                                      | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kê khai liên kết trước (kèm số văn bản kê khai) | Giá kê khai này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kết trước | Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kết trước | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| (1)   | (2)                                                                                                              | (3)         | (4)      | (5)                                                 | (6)             | (7)                                | (8)                                     | (9)                                       | (10)    |
| 2.1   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; | USD/ GT     | Bán lẻ   |                                                     | 0,01620         | 01/10/2024                         | 0                                       | 0                                         |         |
| 2.2   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình                                                            | USD/ GT/HL  | Bán lẻ   |                                                     | 0,00486         | 01/10/2024                         | 0                                       | 0                                         |         |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--|------------------------------------------------|------------|---|---|--|
|     | Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa); Cà Ná (Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh). |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
| 2.3 | <p>Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại điểm 2.1, 2.2 nêu trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần khoảng cách đến 10 hải lý;</li> <li>- Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý;</li> <li>- Phần khoảng cách trên 30 hải lý;</li> </ul>                                    | <p>USD/<br/>GT/HL</p> <p>USD/<br/>GT/HL</p> <p>USD/<br/>GT/HL</p> | Bán<br>lẻ |  | <p>0,003672</p> <p>0,002376</p> <p>0,00162</p> | 01/10/2024 | 0 | 0 |  |
| 2.4 | Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại điểm 2.3 của bảng kê khai giá này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:                                                                                        |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
| a.  | Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại điểm 2.3 Bảng kê khai giá này;                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
| b.  | Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại điểm 2.3 Bảng kê khai giá này;                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
| c.  | Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại điểm 2.3 Bảng kê khai giá này;                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
| 2.5 | Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế theo lượt dẫn tàu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                   |           |  |                                                |            |   |   |  |
| a.  | Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.2, 2.3 Bảng kê khai giá này                                                                                                                                                                                                                                                                                | USD/<br>lượt                                                      | Bán<br>lẻ |  | 324,00                                         | 01/10/2024 | 0 | 0 |  |
| b.  | Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.1 Bảng kê khai giá này                                                                                                                                                                                                                                                                                     | USD<br>/lượt                                                      | Bán<br>lẻ |  | 108,00                                         | 01/10/2024 | 0 | 0 |  |
| c.  | Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là:                                                                                                                                                                                                                                                   | USD/l<br>ượt                                                      | Bán<br>lẻ |  | 43,2                                           | 01/10/2024 | 0 | 0 |  |

020  
NG  
HIỆM H  
HÀN  
LIU H  
IÊN P  
HỒ

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                   |           |  |       |            |   |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|--|-------|------------|---|---|
| 2.6 | Trường hợp giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bảng kê khai giá này thấp hơn giá tối đa theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.5 Bảng kê khai giá này, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại điểm 2.5 Bảng kê khai giá này. |                                                   |           |  |       |            |   |   |
| 2.7 | Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá:                                                                                                                |                                                   | Bán<br>lẻ |  |       | 01/10/2024 | 0 | 0 |
|     | - Hoa tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | USD/<br>người/<br>giờ                             |           |  | 10,80 |            |   |   |
|     | - Hoa tiêu và phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | USD/<br>người<br>và<br>phươn<br>g<br>tiện/gi<br>ờ |           |  | 21,60 |            |   |   |
|     | + Hoa tiêu chưa xuất phát :<br>tính 1 giờ;                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                   |           |  |       |            |   |   |
|     | + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất<br>phát, thời gian chờ đợi tính<br>từ lúc xuất phát đến khi hoa<br>tiêu trở về vị trí ban đầu<br>được tính tối thiểu là 01 giờ                                                                                                                                                 |                                                   |           |  |       |            |   |   |
|     | + Hoa tiêu đã hoàn thành<br>việc dẫn tàu, nếu thuyền<br>trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại<br>sẽ tính thêm tiền chờ đợi và<br>tiền chờ đợi được tính theo<br>số giờ giữ lại thực tế;                                                                                                                                |                                                   |           |  |       |            |   |   |

Mức giá kê khai hiện hành là mức giá đã bao gồm: thuế GTGT 8%.

Mức giá kê khai mới là mức giá đã bao gồm: thuế GTGT 8%.

Đối với các đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 0% thì mức giá áp dụng bằng mức giá kê khai (cột 6) chia cho (1 + 8% GTGT).

Trường hợp Nhà nước thay đổi mức thuế suất thuế GTGT thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải cung cấp cho tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế.

Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải cung cấp cho tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa.

Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

**II/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.**

Thực hiện Quyết định số 768/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 24/6/2024 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc, Quyết định về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Bắc trên cơ sở hợp nhất các Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc tiến hành kê khai theo Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải Quyết định ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội áp dụng mức thuế 8% đến 31/12/2024.

Công ty tiến hành kê khai để đảm bảo phù hợp với Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, có hiệu lực từ ngày 10/7/2024.

Các mức giá kê khai mới sau khi tách thuế GTGT đều nằm trong khung giá quy định tại Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông Vận tải.

### **III/ Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, các trường hợp tính giá cụ thể**

#### **1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

1.1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

1.2. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

1.3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế.

1.4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó.

225  
TY  
HỮU H  
+ VI  
NG  
JAC  
IAI 9

1.5. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì được áp dụng bằng 110% giá tối đa theo quy định tại mục I Bảng kê khai giá này.

1.6. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì được áp dụng bằng 150% giá tối đa theo quy định tại mục I Bảng kê khai giá này.

1.7. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất thì được áp dụng bằng 110% giá tối đa theo quy định tại mục I Bảng kê khai giá này.

1.8. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng.

1.9. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, thì được phép áp dụng bằng 70% giá tối đa theo quy định tại mục I Bảng kê khai giá này.

## **2. Các trường hợp tính giá cụ thể**

2.1. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 32.400 đồng/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10,8 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 216.000 đồng/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và 21,6 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã huỷ bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này.

2.2. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính không vượt quá giá tối đa theo lượt theo quy định tại mục I.1.4 Bảng kê khai giá này đối với hoạt động hàng hải nội địa và mục I.2.5 Bảng kê khai giá này đối với hoạt động hàng hải quốc tế

2.3. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 324.000 VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 32,4 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

2.4. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ

hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 270.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 108 USD/giờ đối với hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

2.5. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.160.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

2.6. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.160.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

2.7. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Mục I Bảng kê khai giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 324 USD.

Mức kê khai giá này thực hiện từ 00 giờ 00 ngày 01/10/2024.



**Nguyễn Đức Thành**

